Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 2,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	680
Số lượng CPLH (CP)	399,997,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,475
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.73
EPS	15
P/E	113.6

	YTD	1T	3T	6T
PVX	13.3%	-10.5%	-19.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

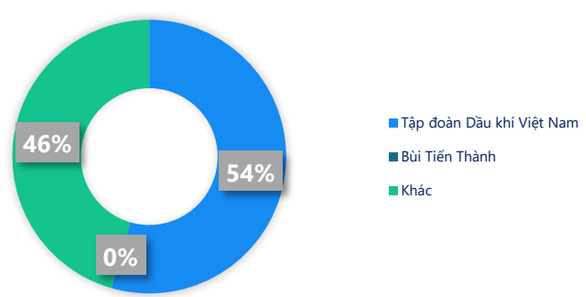

Phân tích Dupont

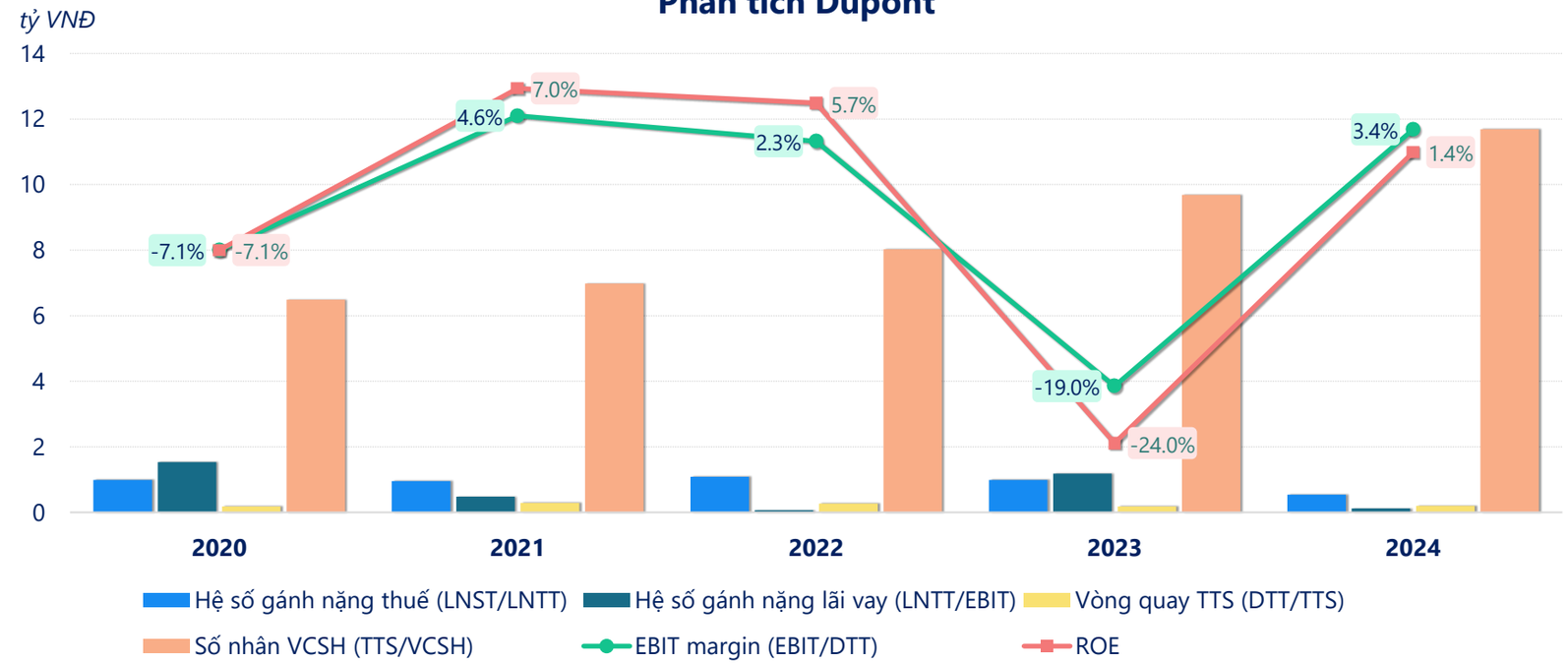

DT thuần

2024

1,213

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.0| 2.0%

LN sau thuế

2024

2.61

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 268| 101%

ROE

2024

1.4%

+/- YoY: ▲ 25.4%

ROA

2024

0.1%

+/- YoY: ▲ 2.6%

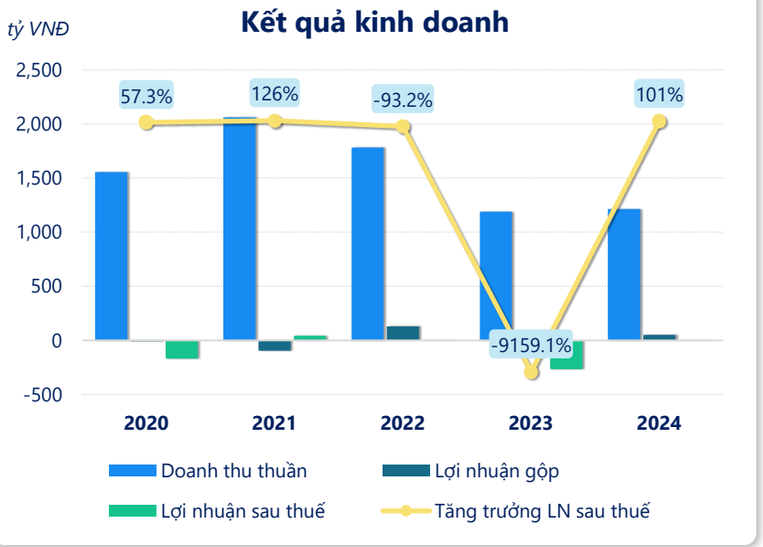

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.38%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.54**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.12**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

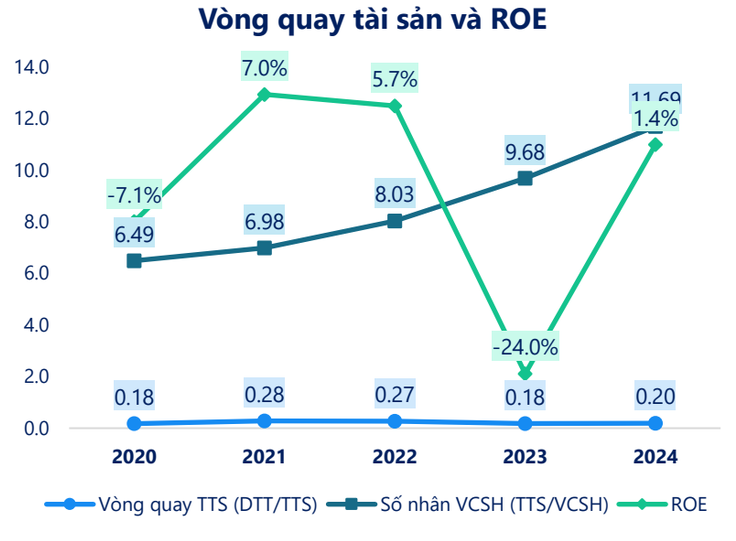

Năm **2024**, **PVX** ghi nhận doanh thu thuần **1,213** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.61** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.96%** và **tăng 101%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

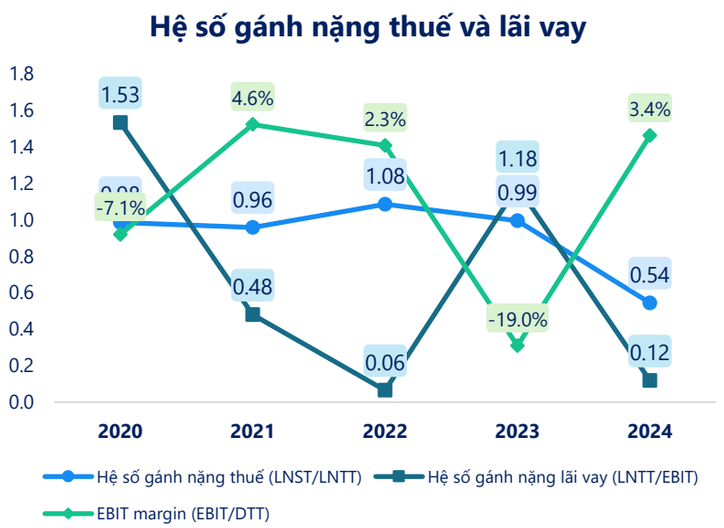

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.20**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **11.69** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

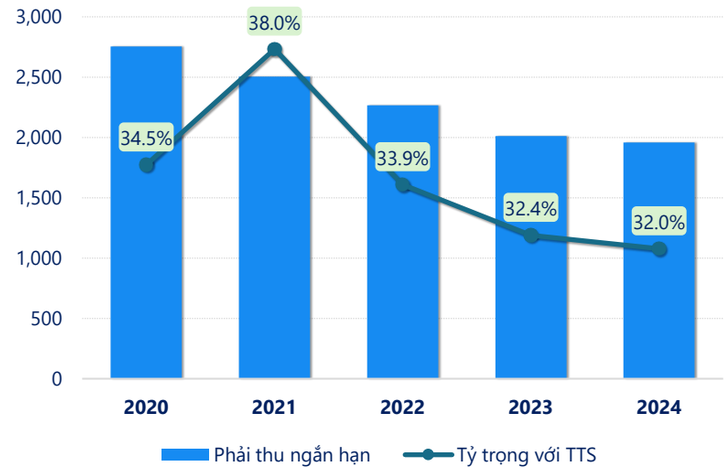

Hàng tồn kho

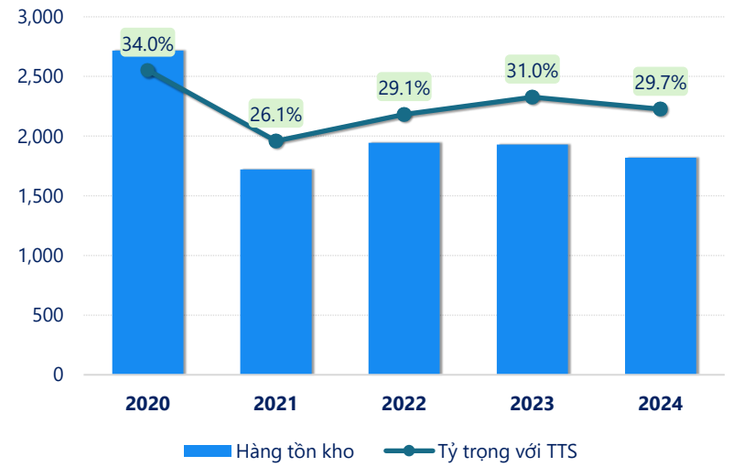

Chỉ số thanh khoản

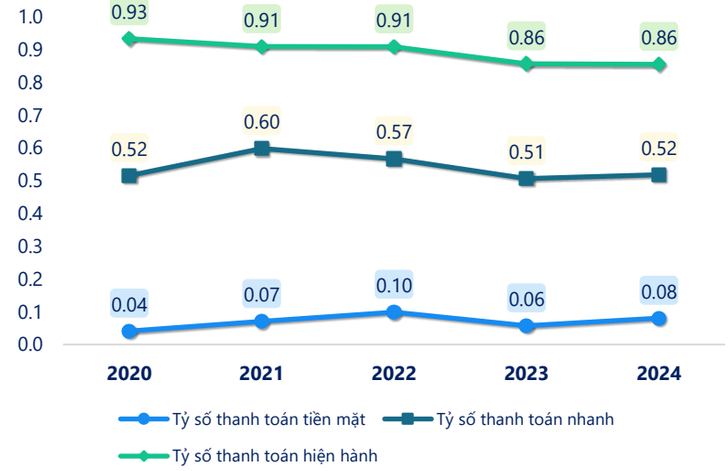

Nợ vay

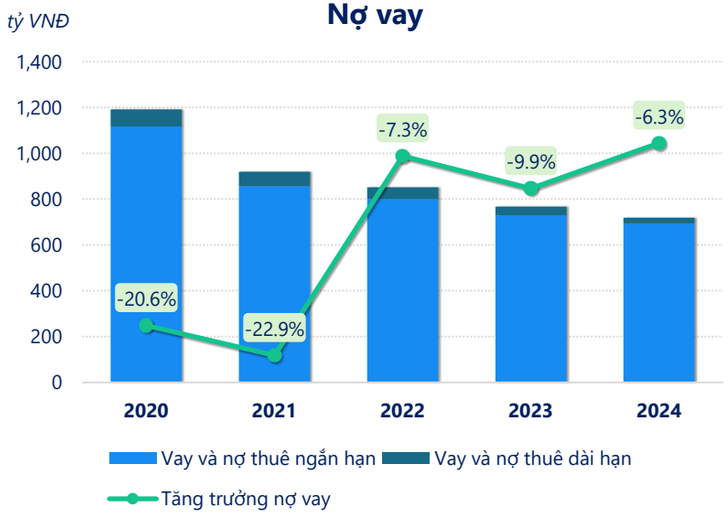

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

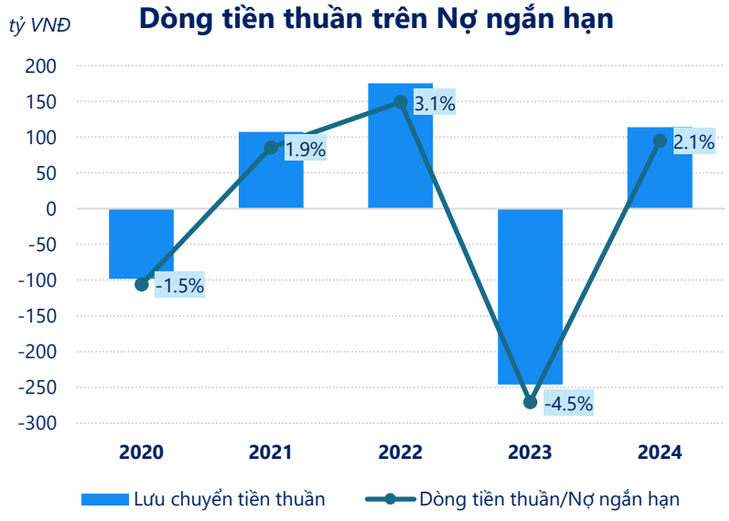

Vốn chủ sở hữu

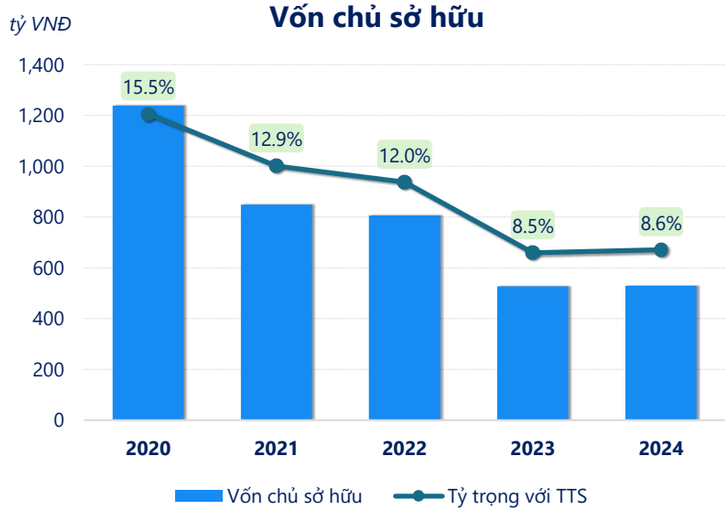

Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (UPCOM: PVX)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,193**	**6,214**	**-0.3%**
Tài sản ngắn hạn	4,682	4,715	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	432	316	37.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	256	311	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	2,018	2,011	0.4%
Hàng tồn kho	1,828	1,929	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	148	149	-0.8%
Tài sản dài hạn	**1,511**	**1,498**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	28.7	31.7	-9.4%
Tài sản cố định	1,020	1,011	0.9%
Bất động sản đầu tư	85.5	78.0	9.7%
Tài sản dở dang	139	137	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	78.9	69.7	13.2%
Tài sản dài hạn khác	**159**	**171**	**-7.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,669	5,687	-0.3%
Nợ ngắn hạn	**5,470**	**5,503**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	695	729	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,325	3,341	-0.5%
Nợ dài hạn	199	184	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.0	38.0	-36.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**524**	**527**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**524**	**527**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	4,000	4,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,555**	**2,063**	**1,783**	**1,190**	**1,213**
Giá vốn hàng bán	1,564	2,158	1,652	1,284	1,161
Lợi nhuận gộp	**-9.83**	**-95.9**	**131**	**-94.4**	**51.7**
Doanh thu HĐTC	53.2	181	30.6	41.6	42.9
Chi phí TC	32.1	59.5	59.0	71.1	63.8
Chi phí lãi vay	**59.0**	**49.2**	**39.2**	**41.1**	**36.2**
LN trong công ty LKLD	-0.94	12.0	0	-0.76	-0.90
Chi phí bán hàng	0.16	0.07	0.40	0.43	2.07
Chi phí QLDN	182	17.9	94.2	126	74.1
LN thuần từ HĐKD	**-172**	**19.9**	**7.45**	**-251**	**-46.3**
Lợi nhuận khác	1.62	25.1	-4.75	-15.9	51.2
LN trước thuế	**-170**	**45.1**	**2.70**	**-267**	**4.81**
Lợi nhuận sau thuế	**-167**	**43.2**	**2.93**	**-265**	**2.61**
LNST của CĐ cty mẹ	**-97.0**	**72.6**	**47.0**	**-160**	**7.37**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	220	189	-146	152
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	152	160	53.7	-16.4	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-134	-273	-67.5	-84.2	-48.7
Tiền đầu kỳ	366	282	390	562	316
Lưu chuyển tiền thuần	**-98.2**	**107**	**176**	**-246**	**114**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0.00	-3.50	0.00	4.17
Tiền cuối kỳ	268	390	562	316	433